

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017
của Sở Tài chính Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4345/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp bổ sung kinh phí qua công tác thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp bổ sung kinh phí cho Sở Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp bổ sung kinh phí đón tiếp đoàn Lào cho Sở Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp bổ sung kinh phí đào tạo cho Sở Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp kinh phí chi lương, hoạt động của các CBCC, VC chuyển về từ các đơn vị giải thể;

Căn cứ Quyết định số 4255/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp bổ sung kinh phí qua thanh tra cho Sở Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 4282/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp bổ sung kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

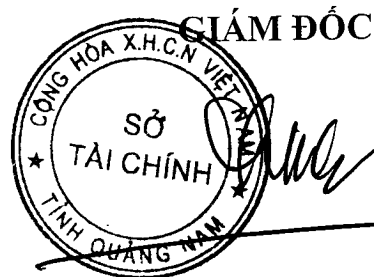
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *bp*

- BGĐ ;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.



Phan Văn Chín

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC**Năm 2017***(Kèm Quyết định số 65/QĐ- STC ngày 09/4/2018 của Sở Tài chính Quảng Nam)*

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	1.604	1.604	332,8	2	1.593
A	Tổng số thu	8.079	8.079	-	0	0
1	Số thu phí, lệ phí					
a	Lệ phí					
b	Phí					
2	Thu h.động SX, cung ứng dịch vụ	464	464	-	0	0
	Thu từ HĐ phát hành biên lai ấn chỉ	464	464			
3	Thu sự nghiệp khác	7.615	7.615	-	0	0
a	Thu phí TTQT VĐT	7.001	7.001			
b	Thu khoán chi phí xử lý HTT	518	518			
c	Thu khác	96	96			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	6.475	6.475	332,8	2	1.593
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	437	437	-	-	16
3	Hoạt động sự nghiệp khác	6.038	6.038	332,8	2	1.577
a	Chi hoạt động TTQT VĐT	5.953	5.953	332,8	2	1.048
b	Chi hoạt động phục vụ xử lý HTT	85	85	-	-	433
c	Chi hoạt động khác	-	-	-	-	96
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.158	14.158	4.713	1.883	0
1	Chi quản lý hành chính	12.902	12.902	4.677	1.684	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.234	11.234	4.677	698	-
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	1.668	1.668	-	986	-
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	KP nhiệm vụ TX theo chức năng					
2.3	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	992	992			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	992	992			
4	Chi SN y tế, dân số và gia đình					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm quốc phòng an ninh	23	23			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	23	23			
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa	241	241	36	199	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	241	241	36	199	
9	Chi SN ph.thanh, tr.hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi Chương trình mục tiêu					